

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN BÙ ĐÓP  
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 29/8/2018

“V/v: *Tranh chấp ly hôn*”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ ĐÓP - TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà:* Ông Hoàng Ngọc Bân

*Các Hội thẩm nhân dân:* + Ông: Nguyễn Hùng Cường

+ Bà: Điều Thị Hương

**- *Thư ký phiên toà:*** Ông Nông Văn Thắng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước.

**- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước tham gia phiên toà:*** ông Đỗ Lâm Hiếu – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 8 năm 2018; Tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 116/2018/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 4 năm 2018 về việc “*Tranh chấp ly hôn*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 30/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 7 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà Nguyễn Thị T, sinh năm: 1964 (có mặt)

2. Bị đơn: ông Nguyễn Quốc T, sinh năm: 1956 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp T, thị trấn T, huyện B, tỉnh Bình Phước.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Trong đơn yêu cầu ly hôn và các biên bản làm việc với Tòa án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T Trình bày:

*Về quan hệ hôn nhân:* Bà và ông Nguyễn Quốc T có làm lễ ăn hỏi và bắt đầu sống chung với nhau từ năm 1979 cho đến nay nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn. Từ khi về sống chung với nhau từ năm 1979 bà và ông T sống hạnh phúc với nhau đến đầu năm 2015 thì vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, thường xuyên xảy ra cãi vã với nhau. Nguyên nhân do điều kiện gia đình khó khăn, ông T thường xuyên lớn tiếng, chửi bới bà, giữa bà và ông T không còn tình cảm vợ chồng. Từ khi xảy ra mâu thuẫn bà và ông T đã sống ly thân với nhau đến nay đã gần 03(ba) năm, hai vợ chồng không còn quan tâm chăm sóc nhau, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được bà T yêu cầu được ly hôn với ông T.

*Về con chung:* Bà T và ông T có với nhau 04 người con chung là: Nguyễn Thị Đoan T, sinh năm: 1982; Nguyễn Quốc K, sinh năm: 1983; Nguyễn Thị Mông T3, sinh năm: 1984; Nguyễn Thanh T2, sinh năm: 1987. Hiện nay các con đều đã trưởng thành và có khả năng tự lao động được, bà T không có yêu cầu giải quyết.

*Về tài sản chung, nợ chung:* Bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Nguyễn Quốc T trình bày tại bản tự khai bút lục số 19 ông T tự khai: Ông và bà Nguyễn Thị T về chung sống với nhau từ năm 1979 cho đến năm 2015 vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn, cãi nhau nguyên nhân là do cuộc sống gia đình khó khăn, bà T thường xuyên ghen tuông, nghi ngờ ông ngoại tình nên vợ chồng không còn hạnh phúc, giữa hai bên đã sống ly thân với nhau. Về con chung thì có 04 người con đã trưởng thành và có khả năng tự lao động được nên ông không có ý kiến gì.

*Về tài sản chung và nợ chung:* Ông T không có yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước phát biểu ý kiến:

- *Về việc tuân theo pháp luật:* Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã tiến hành các thủ tục tố tụng theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đúng quy định của pháp luật, thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- *Về quan điểm giải quyết vụ án:* Đề nghị HĐXX áp dụng các Điều 28, 35, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 51, 53, 54, 56, 57, 59 của Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, tuyên xử cho bà T và ông Trang được ly hôn với nhau. Về tài sản chung, nợ chung bà T, ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị không xem xét, về con chung của bà T và ông T đều đã trưởng thành và có khả năng tự lao động được nên không đề nghị xem xét. Về án phí đề nghị HĐXX tuyên buộc bà T phải chịu theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về pháp luật tố tụng:

Xét đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T thuộc trường hợp “*Tranh chấp ly hôn*” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bù Đốp được quy định tại khoản 1 Điều 28 và khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng đều vắng mặt tại các buổi hòa giải, Tòa án không tiến hành hòa giải được. Tại phiên tòa bị đơn mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ vào điểm b, khoản 2, Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành đưa vụ án ra xét xử vắng mặt bị đơn Nguyễn Quốc T theo qui định của pháp luật.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ để làm rõ quan hệ tài sản, tình trạng hôn nhân và mâu thuẫn giữa nguyên đơn và bị đơn, vì vậy Viện kiểm sát tham gia phiên tòa là đúng với quy định tại Điều 21 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về pháp luật nội dung:

*Quan hệ hôn nhân:* bà T và ông T tự nguyện về chung sống với nhau, mặc dù giữa bà T, ông T không làm thủ tục đăng ký kết hôn, tuy nhiên bà T, ông T đã chung sống với nhau từ năm 1979 cho đến năm 2015 mới xảy ra mâu thuẫn. Quan hệ hôn nhân giữa bà T ông Trang phát sinh từ năm 1979 (từ khi 02 người về sống chung với nhau) trước thời điểm Luật hôn nhân gia đình năm 1986 có hiệu lực. Quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông T là quan hệ hôn nhân thực tế được pháp luật công nhận là vợ chồng. Cần áp dụng các Điều 51, 53, 56, 57, 59 của Luật hôn nhân và gia đình để giải quyết quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông T. Xét tình trạng hôn nhân qua các biên bản làm việc và tại phiên tòa hôm nay bà T đưa ra các chứng cứ chứng minh nguyên nhân chính dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng do ông T không chung thủy, gia trưởng to tiếng xúc phạm vợ con, không quan tâm chăm lo cuộc sống vợ chồng, tình cảm vợ chồng đã rạn nứt không thể hàn gắn được. Mặc dù ông T không cộng tác, vắng mặt tại các buổi làm việc và tại phiên tòa tại bút lục số 19 (bản tự khai) ông T cũng thừa nhận mâu thuẫn vợ chồng và đồng ý ly hôn. Xét mâu thuẫn vợ chồng bà T, ông T đã đến mức trầm trọng cuộc sống hôn nhân không thể tiếp tục, cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T.

*Về con chung:* Giữa bà T và ông T có 04 người con chung là Nguyễn Thị Đoan T, sinh năm: 1982; Nguyễn Quốc K, sinh năm: 1983; Nguyễn Thị Mông T3, sinh năm: 1984; Nguyễn Thanh T2, sinh năm: 1987, hiện nay các con đều đã trưởng thành và có khả năng tự lao động được, HĐXX không đề cập giải quyết.

*Tài sản chung, nợ chung:* Bà T, ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết, HĐXX không xem xét.

*Về án phí:* Bà T phải nộp 300.000đ án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng Điều 51, 53, 56, 57, 59 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227; các điều 147, 235, 266, 271 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. *Về quan hệ hôn nhân:* Chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T: bà Nguyễn Thị T được ly hôn với ông Nguyễn Quốc T.

2. *Về con chung:* Đều đã trưởng thành và có khả năng tự lao động được.

3. *Về tài sản chung, nợ chung*: bà T, ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. *Về án phí hôn nhân sơ thẩm*: bà Nguyễn Thị T phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Bù Đốp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0016880 ngày 17/4/2018.

Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện Bù Đốp;
- Chi cục THADS huyện Bù Đốp;
- UBND thị trấn T;
- Các đương sự;
- Lưu.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**(Đã ký)**

**Hoàng Ngọc Bân**